

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC PHỤ NỮ

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH ĐỢT 1 - NĂM 2022

(Điều kiện đạt chuẩn Tiếng Anh: Final $\geq$ 5)

STT	SBD	Họ và tên	MSSV		Listening	Reading	Final
1	805020	Đỗ Triệu Linh Chi	1973810016	K7LUATA	7.7	4.8	6.25
2	805028	Trần Thị Hà Giang	1973810026	K7LUATB	6.1	4.1	5.1
3	805033	Đào Hồng Hà	1973810028	K7LUATA	7.5	7	7.25
4	805035	Vũ Bảo Hân	1978130065	K7QTDLA	8.5	6.9	7.7
5	805037	Nguyễn Thị Thu Hậu	1978130077	K7QTDLB	5.1	5	5.05
6	805059	Đinh Hà Linh	1978130133	K7QTDLB	5.9	4.4	5.15
7	805072	Lưu Vân Ly	1978130140	K7QTDLA	8.6	5.5	7.05
8	805079	Bùi Hà My	1973240080	K7TTDPTA	5.5	4.5	5
9	805081	Đỗ Thị Trà My	1973240082	K7QTKDA	4.9	5.2	5.05
10	805082	Trần Thị Hà My	1973410081	K7QTKDA	9.3	9.5	9.4
11	805088	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	1973240087	K7TTDPTA	5.9	4.3	5.1
12	805091	Đào Bích Ngọc	1973810071	K7LUATA	7	5.6	6.3
13	805100	Vũ Anh Phương	1978130197	K7QTDLA	7.4	5.8	6.6
14	805111	Vì Thị Hải Tâm	1973810087	K7LUATA	6.5	5.2	5.85
15	805116	Nguyễn Thị Phương Thảo	2073810402	K8LUATB	6.7	3.7	5.2
16	805120	Ngô Minh Thương	1978130232	K7QTDLA	6.4	4	5.2
17	805126	Hà Thu Trang	1973240126	K7TTDPTA	6.1	4	5.05

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC PHỤ NỮ

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH ĐỢT 1 - NĂM 2022

(Điều kiện đạt chuẩn Tiếng Anh: Final $\geq$ 5)

STT	SBD	Họ và tên	MSSV	Lớp	Listening	Reading	Final
1	805001	Hà Diệu Anh	1973240017	K7TTDPTB	2.7	2.6	2.65
2	805002	Bùi Thị Vân Anh	1973410001	K7QTKDB	3.5	3	3.25
3	805003	Đinh Phương Anh	1978130006	K7QTDLA	4.7	3.3	4
4	805004	Dương Quỳnh Anh	1973810004	K7LUATB	2.5	2.8	2.65
5	805005	Vũ Hải Anh	1973810010	K7LUATB	3.3	3	3.15
6	805007	Nguyễn Thu Anh	1973410006	K7QTKDA	3.6	3.5	3.55
7	805008	Nguyễn Cao Thực Anh	1973410009	K7QTKDA	2.6	2.2	2.4
8	805009	Nguyễn Thị Phương Anh	1978130010	K7QTDLC	2.6	2.3	2.45
9	805010	Hoàng Thị Phương Anh	1973810005	K7LUATB	2.9	2	2.45
10	805011	Lê Thị Ngọc Anh	1973410003	K7QTKDB	3.2	2.8	3
11	805012	Nguyễn Lê Phương Anh	1973810014	K7LUATA	1.9	2.9	2.4
12	805013	Hà Duy Anh	1978130008	K7QTDLC	3.8	2.6	3.2
13	805014	Nguyễn Trần Đức Anh	1973810007	K7LUATA	4.1	2.4	3.25
14	805015	Nguyễn Thị Trâm Anh	1973240021	K7TTDPTB	3.3	1.9	2.6
15	805016	Nguyễn Quốc Anh	1973240008	K7TTDPTB	3.8	2.9	3.35
16	805017	Ma Ngọc Ánh	1973410012	K7QTKDB	2.1	2.3	2.2
17	805018	Nguyễn Thị Ngọc ánh	1978130024	K7QTDLB	3	2.7	2.85
18	805019	Đỗ Thị Ngọc Ánh	1978130023	K7QTDLB	2.8	2.9	2.85
19	805021	Nguyễn Thị Xuân Cúc	1973810017	K7LUATB	4.4	3.2	3.8
20	805022	Khoàng Ló De	1973810019	K7LUATA	3.3	1.9	2.6
21	805023	Nguyễn Anh Dũng	1978130044	K7QTDLC	3.1	2.6	2.85
22	805024	Ngô Thùy Dương	1973810022	K7LUATA	2.8	2.2	2.5
23	805025	Nguyễn Thị Thùy Dương	1978130048	K7QTDLB	3	2.7	2.85
24	805026	Lương Thị Thùy Dương	1978130047	K7QTDLB	2.9	2.8	2.85
25	805027	Hoàng Thu Giang	1973810025	K7LUATB	3.5	2.4	2.95
26	805029	Nguyễn Võ Hà Giang	1978130059	K7QTDLC	3.6	2.8	3.2
27	805030	Nguyễn Hương Giang	1978130058	K7QTDLC	4.1	3	3.55
28	805031	Lưu Hoàng Hà	1973410030	K7QTKDA	Vắng thi		0
29	805032	Phạm Thị Thu Hà	1973410032	K7QTKDB	4	3.1	3.55
30	805034	Trần Đức Hải	1973810029	K7LUATA	2.6	2.8	2.7
31	805036	Lù Thị Thúy Hằng	1973810032	K7LUATB	2.8	2.2	2.5
32	805038	Lê Thị Thu Hiền	1978130083	K7QTDLA	3	3.1	3.05
33	805039	Hoàng Thị Thu Hiền	1978130080	K7QTDLB	3.9	2.5	3.2
34	805040	Phan Thị Thu Hiền	1978130082	K7QTDLB	2.9	3.3	3.1
35	805041	Nguyễn Thị Thu Hòa	1973240050	K7TTDPTA	3.7	3.4	3.55
36	805043	Phan Thúy Hồng	1973810040	K7LUATB	Vắng thi		0
37	805044	Trần Trang Hồng	1973410039	K7QTKDB	2.8	2.6	2.7
38	805045	Ngô Thị Thu Hương	1978130101	K7QTDLB	3.2	3.5	3.35
39	805046	Phạm Phương Huyền	1978130107	K7QTDLC	2	2.4	2.2
40	805047	Lê Thị Khánh Huyền	1973810045	K7LUATB	2.7	3.3	3
41	805048	Bùi Thị Thu Huyền	1978130109	K7QTDLB	3.1	3.1	3.1
42	805049	Trần Đình Khải	1978130113	K7QTDLA	2.7	2.8	2.75

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC PHỤ NỮ

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH ĐỢT 1 - NĂM 2022

(Điều kiện đạt chuẩn Tiếng Anh: Final $\geq$ 5)

STT	SBD	Họ và tên	MSSV	Lớp	Listening	Reading	Final
43	805050	Trịnh Hồng Khanh	1973810046	K7LUATA	1.9	3.2	2.55
44	805051	Ngô Văn Khôi	1973410054	K7QTKDB	3.7	3.4	3.55
45	805052	Đỗ Thị Hương Lan	1973810048	K7LUATA	2.5	2.9	2.7
46	805053	Lò Thị Hồng Lan	1973810049	K7LUATB	3.8	2.8	3.3
47	805054	Lê Thị Thùy Liên	1978130122	K7QTDLA	3.5	3	3.25
48	805055	Lương Thị Ngọc Liên	1973410063	K7QTKDB	2	2.8	2.4
49	805056	Phạm Kim Liên	1973810050	K7LUATB	3.6	3.1	3.35
50	805057	Đỗ Thùy Linh	1973410064	K7QTKDB	3.3	2.7	3
51	805058	Lê Thị Linh	1973410066	K7QTKDB	3.5	3.9	3.7
52	805060	Nguyễn Thị Hải Linh	1978130130	K7QTDLB	4.1	3.6	3.85
53	805061	Vì Thị Linh	1973410069	K7QTKDB	4.4	2.3	3.35
54	805062	Hồ Thị Linh	1978130126	K7QTDLC	3.4	2.8	3.1
55	805063	Phạm Thùy Linh	1973410071	K7QTKDB	3.2	3.8	3.5
56	805064	Trần Khánh Linh	1973410068	K7QTKDB	3.1	2.7	2.9
57	805065	Nguyễn Mai Thùy Linh	1973810058	K7LUATA	Vắng thi		0
58	805066	Hoàng Diễm Linh	1973810051	K7LUATA	4.4	4	4.2
59	805067	Lò Thùy Linh	1973410070	K7QTKDB	2.6	2.2	2.4
60	805068	Hoàng Hà Linh	1973810052	K7LUATB	4.8	3.1	3.95
61	805069	Nông Phương Loan	1973810059	K7LUATB	2.7	2.8	2.75
62	805070	Phạm Thị Luyện	1973810061	K7LUATB	2.7	2.9	2.8
63	805071	Phạm Khánh Ly	1978130268	K7QTDLC	2.8	2.6	2.7
64	805073	Nguyễn Cẩm Ly	1973240071	K7TTDPTA	3.7	3.2	3.45
65	805074	Nguyễn Ngọc Mai	1973810062	K7LUATA	2.8	3.2	3
66	805075	Trịnh Thị Mai	1973410077	K7QTKDB	3.6	2.6	3.1
67	805076	Chu Văn Mạnh	1973240076	K7TTDPTB	2.9	2.9	2.9
68	805077	Đỗ Thị Minh	1973410079	K7QTKDA	3.1	3.4	3.25
69	805078	Đỗ Nam Minh	1973240079	K7TTDPTA	4.9	3.8	4.35
70	805080	Nguyễn Thảo My	1973810065	K7LUATB	3.2	3	3.1
71	805083	Nguyễn Lê Na	1973810066	K7LUATB	3.5	1.7	2.6
72	805084	Lý Hoài Nam	1978130158	K7QTDLC	3.7	3	3.35
73	805085	Trần Đình Nam	1973810067	K7LUATA	2.9	2.5	2.7
74	805086	Nguyễn Thị Bích Ngà	1973810070	K7LUATB	3.4	3	3.2
75	805087	Nguyễn Minh Ngọc	1973810072	K7LUATA	4.5	3.2	3.85
76	805089	Phúc Hà Hồng Ngọc	1973810073	K7LUATB	3.9	2.1	3
77	805090	Khuất Thị Ngọc	1973410086	K7QTKDA	3.3	2.9	3.1
78	805092	Lê Thị Thùy Nguyên	1977610028	K7CTXH	Vắng thi		0
79	805093	Hán Huệ Như	1978130182	K7QTDLB	4.7	3.9	4.3
80	805094	Nguyễn Thị Hồng Nhung	1973810078	K7LUATB	4.4	2.6	3.5
81	805095	Nguyễn Thị Nhung	1978130188	K7QTDLB	3	3.2	3.1
82	805096	Nguyễn Trang Nhung	1978130185	K7QTDLA	4.4	3	3.7
83	805101	Phan Vũ Anh Phương	1978130195	K7QTDLC	3.1	1.9	2.5
84	805102	Nguyễn Thu Phương	1973810081	K7LUATA	5.6	2.9	4.25

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC PHỤ NỮ

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH ĐỢT 1 - NĂM 2022

(Điều kiện đạt chuẩn Tiếng Anh: Final $\geq$ 5)

STT	SBD	Họ và tên	MSSV	Lớp	Listening	Reading	Final
85	805103	Đoàn Thị Minh Phượng	1973410138	K7QTKDB	2.2	3	2.6
86	805104	Bùi Hữu Quang	1973810084	K7LUATA	2.5	3.4	2.95
87	805105	Mai Thị Quỳnh	1978130207	K7QTDLC	5	3.6	4.3
88	805106	Nguyễn Thị Quỳnh	1973410104	K7QTKDB	3	2.3	2.65
89	805107	Ngô Thị Như Quỳnh	1973410105	K7QTKDB	3.4	2.6	3
90	805108	Nguyễn Hương Quỳnh	1978130208	K7QTDLC	2.5	2.1	2.3
91	805109	Lê Thị Quỳnh	1973240101	K7TTDPTB	2.1	3.3	2.7
92	805110	Hà Thị Tâm	1973410106	K7QTKDB	3.6	2.8	3.2
93	805112	Nguyễn Thị Thanh Tâm	1973410107	K7QTKDB	3.8	3.2	3.5
94	805113	Nông Thị Thắm	1973410108	K7QTKDB	4	3.8	3.9
95	805114	Trương Ngọc Thanh	1978130219	K7QTDLA	5.3	3.5	4.4
96	805115	Phạm Thu Thảo	1973810093	K7LUATA	2.9	2.9	2.9
97	805117	Lô Thị Mai Thùy	1973810097	K7LUATB	4.7	3.4	4.05
98	805118	Bùi Minh Thư	1973810095	K7LUATA	2.5	2.2	2.35
99	805119	Bạch Thị Thanh Thư	1973410115	K7QTKDB	2.5	2.2	2.35
100	805121	Trần Ngọc Trâm	1973810100	K7LUATB	3.7	2.2	2.95
101	805122	Đinh Thị Thùy Trang	1978130240	K7QTDLC	4	2.5	3.25
102	805123	Đặng Thị Huyền Trang	1973810101	K7LUATB	3.5	3.3	3.4
103	805124	Trần Thị Huyền Trang	1973810108	K7LUATA	2.3	3.3	2.8
104	805125	Đỗ Thị Trang	1973410120	K7QTKDB	5	3.9	4.45
105	805127	Ngô Thu Trang	1973240121	K7TTDPTA	5.7	3	4.35
106	805128	Trần Thu Trang	1978130271	K7QTDLB	5.4	3.5	4.45
107	805129	Đinh Thị Huyền Trang	1973810102	K7LUATA	3.3	3.5	3.4
108	805130	Trịnh Huyền Trang	1973410125	K7QTKDB	3.9	2.6	3.25
109	805131	Vũ Thị Huyền Trang	1973240129	K7TTDPTB	3.2	2.7	2.95
110	805132	Nguyễn Linh Trang	1973810103	K7LUATA	3.8	3.3	3.55
111	805133	Lý Ngọc Trinh	1978130256	K7QTDLC	4.1	3.3	3.7
112	805134	Phạm Hồng Vân	1973240137	K7TTDPTA	4.6	3.6	4.1
113	805135	Hà Hoàng Việt	1973810112	K7LUATB	3.6	3.6	3.6
114	805136	Hoàng Lê Vy	1973810115	K7LUATB	3.8	2.8	3.3
115	805137	Nguyễn Lê Triệu Vy	1973810114	K7LUATB	3.4	3.2	3.3
116	805138	Khoàng Na Xó	1973810116	K7LUATB	3.6	3.3	3.45
117	805139	Hồ Minh Xuân	1973810118	K7LUATB	4.1	3.4	3.75
118	805140	Lê Thị Hồng Yến	1973810119	K7LUATB	3.6	2.6	3.1
119	805141	Vũ Hải Yến	1973410136	K7QTKDA	4.1	3.1	3.6
120	805142	Trần Hải Yến	1973810120	K7LUATA	Vắng thi		0